GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Theo Nghị Quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
1	02.03	Khám nội tổng hợp	46,800	
2	K11.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	267,300	
3	K11.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Truyền nhiễm	435,200	
4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	61,000	
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	61,000	
6	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	61,000	
7	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	59,800	
8	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	59,800	
9	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	59,800	
10	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	59,800	
11	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	59,800	
12	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	80,300	
13	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	80,300	
14	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	80,300	
15	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	80,300	
16	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	80,300	
17	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	80,300	
18	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,300	
19	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	80,300	
20	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	80,300	
21	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	93,800	
22	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	93,800	
23	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	245,100	
24	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	285,100	
25	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553,800	
26	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	159,900	
27	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14,700	
28	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	3,440,500	
29	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	284,400	
30	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	158,100	
31	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	158,100	
32	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	158,100	
33	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	301,000	
34	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	686,300	
35	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	1,004,300	
36	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	154,600	
37	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	154,600	
38	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	286,600	
39	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	105,900	
40	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	61,000	
41	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	61,000	
42	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	61,000	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
43	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	61,000	
44	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	61,000	
45	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	61,000	
46	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	61,000	
47	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	61,000	
48	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	61,000	
49	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	61,000	
50	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	61,000	
51	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	61,000	
52	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	61,000	
53	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	59,800	
54	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	59,800	
55	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	59,800	
56	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	59,800	
57	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	59,800	
58	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	59,800	
59	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	59,800	
60	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	59,800	
61	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	59,800	
62	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	59,800	
63	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	59,800	
64	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	59,800	
65	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	59,800	
66	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	59,800	
67	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	59,800	
68	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	59,800	
69	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	59,800	
70	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	80,300	
71	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	80,300	
72	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	80,300	
73	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	80,300	
74	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,300	
75	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	80,300	
76	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	80,300	
77	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	80,300	
78	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,300	
79	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,300	
80	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	80,300	
81	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	80,300	
82	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	80,300	
83	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,300	
84	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,300	
85	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	80,300	
86	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	80,300	
87	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	80,300	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
88	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	93,800	
89	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	258,400	
90	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	258,400	
91	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	41,900	
92	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159,900	
93	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	159,900	
94	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	159,900	
95	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	159,900	
96	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	159,900	
97	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203,700	
98	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	203,700	
99	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	169,400	
100	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	169,400	
101	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	653,600	
102	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	758,500	
103	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	105,900	
104	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	105,900	
105	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	105,900	
106	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	200,000	
107	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	200,000	
108	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	200,000	
109	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	825,600	
110	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	2,785,500	
111	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	2,785,500	
112	02.0233.0158	Rửa bàng quang	239,700	
113	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	647,400	
114	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	482,000	
115	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	201,400	
116	01.0164.0210	Thông bàng quang	105,900	
117	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	105,900	
118	03.0133.0210	Thông tiểu	105,900	
119	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	96,100	
120	01.0222.0211	Thụt giữ	96,100	
121	01.0221.0211	Thụt tháo	96,100	
122	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	96,100	
123	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	96,100	
124	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	331,500	
125	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	71,600	
126	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	395,400	
127	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	28,600	
128	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	28,600	
129	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	28,600	
130	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	296,800	
131	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	43,800	
132	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	43,800	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
133	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	194,000	
134	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	34,800	
135	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	34,800	
136	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	45,200	
137	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	73,600	
138	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	25,800	
139	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	90,500	
140	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	90,500	
141	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	90,500	
142	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	32,300	
143	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	54,200	
144	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14,100	
145	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	38,800	
146	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	38,800	
147	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	99,100	
148	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	150,000	
149	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	162,500	
150	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	93,300	
151	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	40,800	
152	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	40,800	
153	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	29,100	
154	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	58,300	
155	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	58,300	
156	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31,400	
157	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	70,000	
158	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	23,300	
159	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23,300	
160	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23,300	
161	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	23,300	
162	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23,300	
163	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23,300	
164	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	23,300	
165	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	23,300	
166	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	23,300	
167	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	23,300	
168	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	23,300	
169	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23,300	
170	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	23,300	
171	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	35,000	
172	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	35,000	
173	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29,100	
174	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29,100	
175	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29,100	
176	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	29,100	
177	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	87,500	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
178	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,800	
179	22.0113.1527	Định lượng IgA	70,000	
180	22.0112.1527	Định lượng IgG	70,000	
181	22.0114.1527	Định lượng IgM	70,000	
182	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	70,000	
183	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	70,000	
184	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	67,500	
185	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	28,600	
186	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,600	
187	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	438,000	
188	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	43,800	
189	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	231,600	
190	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	29,600	
191	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	38,800	
192	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	14,100	
193	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	41,300	
194	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	41,300	
195	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	41,300	
196	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	45,200	
197	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	150,000	
198	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	17,500	
199	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,900	
200	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23,300	
201	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	23,300	
202	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	23,300	
203	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23,300	
204	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	29,100	
205	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29,100	
206	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,600	
207	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	87,500	
208	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	109,600	
209	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	29,100	
210	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	29,100	
211	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	431,300	
212	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	40,800	
213	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	70,000	
214	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	26,600	
215	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	9,100	
216	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	9,100	
217	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	74,500	
218	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	121,100	
219	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	115,200	
220	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	128,400	
221	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	128,400	
222	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	108,500	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
223	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	121,100	
224	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	135,700	
225	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135,700	
226	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	135,700	
227	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	128,400	
228	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	108,500	
229	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	605,000	
230	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	244,300	
231	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	244,300	
232	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	244,300	
233	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	349,400	
234	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	349,400	
235	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	209,200	
236	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	74,500	
237	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	175,400	
238	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	175,400	
239	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	47,400	
240	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	47,400	
241	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	47,400	
242	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	157,600	
243	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	36,500	
244	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	135,700	
245	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	70,000	
246	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	46,600	
247	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	31,400	
248	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	46,600	
249	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	46,600	
250	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	46,600	
251	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	46,600	
252	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	46,600	
253	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	15,000	
254	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	15,000	
255	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	46,600	
256	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	46,600	
257	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29,700	
258	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	17,500	
259	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	17,500	
260	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	17,500	
261	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13,900	
262	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13,900	
263	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11,600	
264	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	60,600	
265	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	108,500	
266	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	60,900	
267	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	121,100	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
268	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	81,400	
269	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	81,400	
270	24.0124.1619	HBsAb định lượng	131,500	
271	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	81,400	
272	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	60,900	
273	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	515,500	
274	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	81,400	
275	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	81,400	
276	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	148,200	
277	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	802,600	
278	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	148,200	
279	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148,200	
280	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	148,200	
281	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	67,800	
282	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	67,800	
283	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	67,800	
284	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	108,500	
285	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	67,800	
286	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	60,900	
287	24.0121.1647	HBsAg định lượng	521,400	
288	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	677,800	
289	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	84,900	
290	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	729,800	
291	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	896,200	
292	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	244,300	
293	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	178,000	
294	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	148,200	
295	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	148,200	
296	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	43,400	
297	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	425,700	
298	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	193,100	
299	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	47,400	
300	24.0305.1674	Demodex soi tươi	47,400	
301	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	47,400	
302	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	47,400	
303	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	47,400	
304	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	47,400	
305	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	47,400	
306	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	47,400	
307	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	47,400	
308	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	47,400	
309	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	47,400	
310	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	407,200	
311	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	135,700	
312	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	135,700	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
313	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	135,700	
314	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	202,500	
315	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	162,800	
316	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	170,200	
317	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	202,500	
318	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	202,500	
319	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	77,200	
320	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	77,200	
321	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	77,200	
322	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	77,200	
323	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	77,200	
324	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	77,200	
325	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	333,800	
326	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	333,800	
327	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	333,800	
328	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	333,800	
329	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	333,800	
330	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	333,800	
331	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	333,800	
332	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	333,800	
333	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	333,800	
334	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	333,800	
335	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	333,800	
336	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	333,800	
337	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	1,665,800	
338	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	1,665,800	
339	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	1,665,800	
340	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	802,600	
341	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	802,600	
342	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	802,600	
343	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	802,600	
344	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	802,600	
345	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	802,600	
346	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	802,600	
347	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	802,600	
348	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	802,600	
349	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	802,600	
350	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	802,600	
351	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	802,600	
352	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	802,600	
353	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	802,600	
354	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	802,600	
355	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	271,400	
356	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	802,600	
357	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	802,600	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
358	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	802,600	
359	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	271,400	
360	24.0108.1720	Virus test nhanh	271,400	
361	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1,197,800	
362	21.0014.1778	Điện tim thường	41,500	
363	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	89,600	
364	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	271,400	
365	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	271,400	
366	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	271,400	
367	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	271,400	
368	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	271,400	
369	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41,500	
370	02.0085.1778	Điện tim thường	41,500	
371	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	60,700	Áp dụng cho 01 vị trí
372	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	80,400	
373	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	60,700	
374	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	66,900	
375	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	59,800	
376	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	66,900	
377	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	80,400	
378	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	129,300	
379	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	245,100	
380	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	129,300	
381	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	245,100	
382	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	51,700	
383	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	441,700	
384	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271,400	
385	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	338,200	
386	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	338,200	
387	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	222,300	
388	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	222,300	
389	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	209,800	
390	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	33,800	
391	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338,200	
392	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	77,200	
393	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	43,400	
394	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	459,000	
395	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	354,800	
396	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	244,300	
397	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	802,600	
398	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	47,400	
399	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	47,400	
400	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	333,800	
401	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	47,400	
402	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	47,400	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
403	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	47,400	
404	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	47,400	
405	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271,400	
406	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	338,200	
407	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	128,400	
408	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	802,600	
409	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	60,700	Áp dụng cho 01 vị trí
410	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	60,700	Áp dụng cho 01 vị trí
411	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
412	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
413	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
414	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
415	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
416	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
417	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
418	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
419	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	66,900	Áp dụng cho 01 vị trí
420	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
421	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
422	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
423	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
424	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
425	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
426	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
427	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
428	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
429	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
430	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
431	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
432	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
433	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
434	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
435	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
436	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
437	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
438	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
439	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
440	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
441	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
442	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
443	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	80,400	Áp dụng cho 01 vị trí
444	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	170,900	
445	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	92,900	
446	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	159,900	
447	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	1,568,500	

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ	GHI CHÚ
448	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	3,440,500	
449	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	825,600	
450	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	1,252,500	
451	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	1,252,500	
452	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	239,700	
453	02.0339.0211	Thụt tháo phân	96,100	
454	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	34,200	
455	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	34,200	
456	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	60,700	
457	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	40,800	
458	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	135,700	
459	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	802,600	
460	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	61,000	
461	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	61,000	
462	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	61,000	
463	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61,000	
464	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	61,000	
465	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	262,400	
466	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	262,400	
467	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	262,400	
468	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	262,400	
469	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	262,400	
470	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	262,400	
471	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	262,400	
472	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	262,400	
473	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1,249,800	
474	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	81,600	
475	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	81,600	
476	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	81,600	
477	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,405,800	
478	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,416,200	
479	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	1,018,900	
480	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	98,900	
481	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	202,500	
482	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	60,900	
483	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	333,800	
484	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	802,600	
485	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	77,200	
486	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	113,700	
487	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	66,900	
488	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	61,000	
489	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	802,600	